

KẾ HOẠCH

Sắp xếp, điều chỉnh quy mô lớp học, số học sinh/lớp cấp trung học phổ thông giai đoạn 2019 – 2021

I. Căn cứ sở pháp lý

Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù cho người lớn.

Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”.

Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở; trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/10/2015 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX.

Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch sắp xếp, điều chỉnh quy mô lớp học, số học sinh/lớp cấp trung học phổ thông giai đoạn 2019 – 2021 như sau:

II. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Sắp xếp, điều chỉnh quy mô lớp học, số học sinh/lớp hợp lý, hiệu quả cấp trung học phổ thông, bảo đảm thực hiện việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đẩy mạnh và phát huy hiệu quả hội nhập quốc tế để đổi mới, phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; thực hiện tốt chính sách phát triển giáo dục.

- Phân đầu đến năm 2021 có 30% học sinh sau trung học cơ sở được phân luồng vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển

kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế.

2. Yêu cầu

- Làm tốt công tác tuyên truyền trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong đơn vị và xã hội.

- Bố trí, sắp xếp quy mô lớp, học sinh/lớp không làm ảnh hưởng đến chương trình dạy học và kế hoạch giáo dục theo quy định.

- Sắp xếp, bố trí đội ngũ đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt theo cơ cấu giáo viên các bộ môn; trường hợp, giáo viên chưa dạy đủ tiết/môn mà không bố trí được, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết theo các hướng:

+ Điều động từ nơi thừa đến nơi thiếu.

+ Theo chế độ biệt phái.

+ Các giải pháp khác.

- Chú trọng công tác sắp xếp hợp lý, duy tu, bảo dưỡng, kiểm tra, tu sửa, bổ sung thường xuyên cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo các hoạt động dạy, học trong điều kiện tinh giản biên chế.

III. Kế hoạch sắp xếp, điều chỉnh quy mô lớp học, số học sinh/lớp cấp trung học phổ thông giai đoạn 2019 – 2021

1. Thực trạng về mạng lưới trường, lớp, học sinh và đội ngũ năm 2018:

a) Về mạng lưới trường, lớp, học sinh

- Tổng số các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 38 đơn vị (trong đó có 36 trường THPT, 01 trung tâm Dạy nghề-Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp, 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập).

- Tổng số lớp THPT: 948

- Tổng số học sinh THPT: 36.852; bình quân có 39 học sinh/lớp; đối với Trường THPT chuyên Lê Khiết là 35 học sinh/lớp.

b) Về biên chế

- Tổng số biên chế được giao năm 2018 là: 2.643.

- Biên chế đã thực hiện: 2.488 (trong đó có 47 biên chế giáo dục thường xuyên và chuyên biệt).

- Biên chế chưa thực hiện: 155.

2. Sắp xếp, điều chỉnh quy mô lớp và học sinh/lớp

Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh quy mô lớp, học sinh/lớp để đảm bảo không để số học sinh mỗi lớp có sự chênh lệch lớn; đến năm 2021 bố trí đủ 45 học sinh/lớp,

riêng các trường vùng khó khăn có sĩ số học sinh/lớp ít hơn nhưng không dưới 40 học sinh/lớp, các lớp chuyên trong trường chuyên là 35 học sinh/lớp.

+ Năm 2019:

Tuyển sinh mới vào lớp 10 đạt 74% tổng số học sinh từ lớp 9, 26% học sinh sẽ tham gia phân luồng học nghề; điều chỉnh số học sinh/lớp tăng từ 38 học sinh lên 40 học sinh/lớp, cụ thể:

- Tổng số tuyển sinh vào lớp 10: 12.436/16.806 học sinh với 311 lớp;
- Tổng số học sinh lớp 11: 12.728 học sinh với 318 lớp;
- Tổng số học sinh lớp 12: 11.553 học sinh với 289 lớp;

(số liệu chi tiết kèm theo phụ lục 1)

+ Năm 2020:

Tuyển sinh mới vào lớp 10 đạt 72% tổng số học sinh từ lớp 8 của năm 2018, 28% học sinh sẽ tham gia phân luồng học nghề; điều chỉnh số học sinh/lớp tăng từ 40 học sinh lên 42 học sinh/lớp, cụ thể:

- Tổng số tuyển sinh vào lớp 10: 12.876/17.883 học sinh với 307 lớp (*giảm 04 lớp so với năm 2019*);
- Tổng số học sinh lớp 11: 12.436 học sinh với 296 lớp (*giảm 15 lớp so với năm 2019*).
- Tổng số học sinh lớp 12: 12.728 học sinh với 303 lớp (*giảm 15 lớp do tuyển sinh vào lớp 10 của năm 2019*).

(số liệu chi tiết kèm theo phụ lục 2)

+ Năm 2021:

Tuyển sinh mới vào lớp 10 đạt 70% học sinh từ lớp 7 của năm 2018, 30% học sinh sẽ tham gia phân luồng học nghề; điều chỉnh số học sinh/lớp tăng từ 42 học sinh lên 45 học sinh/lớp, cụ thể:

- Tổng số tuyển sinh vào lớp 10: 13.033/18.619 học sinh với 290 lớp (*giảm 17 lớp so với năm 2020*).
- Tổng số học sinh lớp 11: 12.876 học sinh với 286 lớp (*giảm 21 lớp so với năm 2020*).
- Tổng số học sinh lớp 12: 12.436 học sinh với 276 lớp (*giảm 20 lớp so với năm 2020*).

(số liệu chi tiết kèm theo phụ lục 3)

3. Sắp xếp, bố trí và sử dụng đội ngũ giáo viên

- Căn cứ vào chỉ tiêu biên chế và Đề án vị trí việc làm được phê duyệt hàng năm, phân công đủ giáo viên giảng dạy các bộ môn theo quy định; đảm bảo tỷ lệ

giáo viên giảng dạy đạt 2.25 đối với trường trung học phổ thông; 2.40 đối với trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh và 3.10 đối với trường trung học phổ thông chuyên; đồng thời bố trí giáo viên dạy chưa đủ tiết phải kiêm nhiệm dạy nghề phổ thông lớp 11 (*hiện chưa được tính vào định mức giáo viên*) và kiêm nhiệm công việc khác như thực hành, thí nghiệm. Đến năm 2021, thực hiện giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách so với năm 2015; giai đoạn 2019-2021, tiếp tục thực hiện giảm 139 biên chế, cụ thể:

+ Năm 2019: Tổng số biên chế: 2403/2441; giảm 38 biên chế so với năm 2018.

+ Năm 2020: Tổng số biên chế: 2352/2403 giảm 51 biên chế so với năm 2019.

+ Năm 2021: Tổng số biên chế: 2302/2352 giảm 50 biên chế so với năm 2020.

(số liệu chi tiết kèm theo phụ lục 4)

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này.
- Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện rà soát và xây dựng phương án bố trí, sắp xếp quy mô lớp, học sinh/lớp và sử dụng, phân công đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hợp lý, hiệu quả, đảm bảo ổn định tổ chức để thực hiện chương trình dạy học và kế hoạch giáo dục chung theo quy định.
- Báo cáo kết quả rà soát, sắp xếp, bố trí và đề xuất các giải pháp thực hiện hằng năm với UBND tỉnh.

2. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo bố trí biên chế, thực hiện các chế độ chính sách có liên quan.

UBND tỉnh yêu cầu các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch này; Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, kịp thời phản ánh bằng văn bản với Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, NC, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXBthm109



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 01
KẾ HOẠCH TUYỂN SINH ĐẦU CẤP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ LỚP, HỌC SINH/LỚP CẤP THPT NĂM 2019

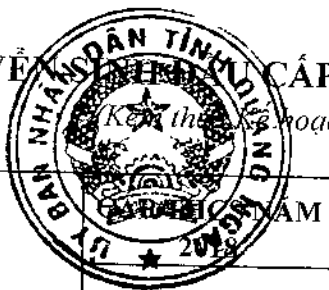


theo Kế hoạch số 57 /KH-UBND ngày 04 / 9 /2019 của UBND tỉnh

STT	Đơn vị	CẤP CƠ SỞ NĂM 2018									Thực trạng quy mô lớp, học sinh/lớp cấp THPT năm 2018			CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2019									
		Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Tỷ lệ học sinh/lớp	Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		TS lớp	TS học sinh	TLê HS/lớp	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Tỷ lệ bình quân học sinh/lớp	Lớp 10 (tuyển mới =74%)		Lớp 11		Lớp 12		
					Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp
1	Huyện Bình Sơn	216	7619	35	73	2603	73	2585	70	2431	142	5508	39	133	5326	40	45	1799	44,7	1786	44	1741	
2	TP. Quảng Ngãi	307	12540	41	105	4453	102	4161	100	3926	224	8923	40	220	8780	40	73	2905	75,8	3033	71	2842	
3	Huyện Sơn Tịnh	117	1783	15	40	582	37	607	40	594	33	1227	37	31	1248	40	11	440	10,1	405	10	403	
4	Huyện Tư Nghĩa	156	5206	33	53	1772	52	1770	51	1664	116	4278	37	102	4093	40	31	1231	36,7	1467	35	1395	
5	Huyện Mộ Đức	181	4511	25	62	1563	59	1439	60	1509	108	4230	39	96	3838	40	28	1117	36	1439	32	1282	
6	Huyện Đức Phổ	160	5581	35	52	1857	55	1933	53	1791	84	3260	39	88	3521	40	33	1325	29,2	1166	26	1030	
7	Huyện Nghĩa Hành	99	3020	31	33	1056	33	982	33	982	63	2472	39	59	2348	40	18	727	20,9	836	20	785	
8	Huyện Ba Tơ	91	2758	30	31	1021	31	910	29	827	30	1303	43	39	1553	40	15	612	13,5	539	10	402	
9	Huyện Minh Long	27	822	30	10	289	9	293	8	240	12	430	36	11	460	40	4	178	4	142	4	140	
10	Huyện Sơn Hà	127	4217	33	43	1491	46	1486	38	1240	64	2505	39	60	2414	40	23	918	20,6	824	17	672	
11	Huyện Sơn Tây	45	1320	29	17	492	15	416	13	412	14	541	39	18	701	40	8	305	6	245	4	151	
12	Huyện Trà Bồng	52	1587	31	18	547	16	529	18	511	22	798	36	24	974	40	9	378	8	333	7	263	
13	Huyện Tây Trà	45	1315	29	16	477	15	455	14	383	17	674	40	20	780	40	7	283	7	292	5	205	
14	Huyện Lý Sơn	32	1029	32	12	416	10	317	10	296	19	703	37	17	682	40	5	219	6	221	6	242	
	Cộng	1655	53308	32	565	18619	553	17883	537	16806	948	36852	39	918	36717	40	311	12436	318	12728	289	11553	

Chú: Tỷ lệ tuyển sinh mới đạt 74% so với tổng số học sinh lớp 9 (phân luồng học sinh học nghề 26%)
 Sắp xếp học sinh/lớp tăng từ 38 lên đến 40 học sinh/ lớp

PHỤ LỤC 02
KẾ HOẠCH TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ LỚP, HỌC SINH/LỚP CẤP THPT NĂM 2020
 (Kế hoạch số 57 /KH-UBND ngày 04 / 4 /2019 của UBND tỉnh)



STT	Đơn vị	CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020										
		Lớp 8		Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Tỷ lệ học sinh/lớp	Lớp 10 (tuyển mới =72% học sinh lớp 8)		Lớp 11		Lớp 12	
		Số lớp	Số học sinh				Số lớp (42HS/lớp)	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
1	Huyện Bình Sơn	73	2585	130	5446	42	44	1861	43	1799	43	1786
2	TP. Quảng Ngãi	102	4161	213	8934	42	71	2996	69	2905	72	3033
3	Huyện Sơn Tịnh	37	607	31	1282	42	10	437	10	440	10	405
4	Huyện Tư Nghĩa	52	1770	95	3973	42	30	1274	29	1231	35	1467
5	Huyện Mộ Đức	59	1439	86	3592	42	25	1036	27	1117	34	1439
6	Huyện Đức Phổ	55	1933	92	3883	42	33	1392	32	1325	28	1166
7	Huyện Nghĩa Hành	33	982	54	2270	42	17	707	17	727	20	836
8	Huyện Ba Tơ	31	910	43	1806	42	16	655	15	612	13	539
9	Huyện Minh Long	9	293	13	531	42	5	211	4	178	3	142
10	Huyện Sơn Hà	46	1486	67	2812	42	25	1070	22	918	20	824
11	Huyện Sơn Tây	15	416	20	849	42	7	300	7	305	6	245
12	Huyện Trà Bồng	16	529	26	1092	42	9	381	9	378	8	333
13	Huyện Tây Trà	15	455	22	903	42	8	328	7	283	7	292
14	Huyện Lý Sơn	10	317	16	668	42	5	228	5	219	5	221
	Cộng	553	17883	906	38040	42,0	307	12876	296	12436	303	12728

Ghi chú: Tỷ lệ tuyển sinh mới đạt 72% so với tổng số học sinh lớp 9 (phân luồng học sinh học nghề 28%)
 Sắp xếp học sinh/lớp tăng từ 40 đến 42 học sinh/lớp

PHỤ LỤC 03
KẾ HOẠCH TUYỂN VÀ ĐẦU CẤP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ LỚP, HỌC SINH/LỚP CẤP THPT NĂM 2021
 Theo Kế hoạch số **57** /KH-UBND ngày **09** / **9** /2019 của UBND tỉnh



STT	Đơn vị	CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2021										
		Lớp 7 (năm 2018)		Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Tỷ lệ HS/lớp	Lớp 10 (tuyển mới =70%)		Lớp 11		Lớp 12	
		Số lớp	Số học sinh				TS. Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
1	Huyện Bình Sơn	73	2603	122	5482	45	40	1822	41	1861	40	1799
2	TP. Quảng Ngãi	105	4453	200	9018	45	69	3117	67	2996	65	2905
3	Huyện Sơn Tịnh	40	582	29	1284	45	9	407	10	437	10	440
4	Huyện Tư Nghĩa	53	1772	83	3746	45	28	1240	28	1274	27	1231
5	Huyện Mộ Đức	62	1563	72	3247	45	24	1094	23	1036	25	1117
6	Huyện Đức Phổ	52	1857	89	4017	45	29	1300	31	1392	29	1325
7	Huyện Nghĩa Hành	33	1056	48	2173	45	16	739	16	707	16	727
8	Huyện Ba Tơ	31	1021	44	1982	45	16	715	15	655	14	612
9	Huyện Minh Long	10	289	13	591	45	4	202	5	211	4	178
10	Huyện Sơn Hà	43	1491	67	3031	45	23	1044	24	1070	20	918
11	Huyện Sơn Tây	17	492	21	949	45	8	344	7	300	7	305
12	Huyện Trà Bông	18	547	25	1142	45	9	383	8	381	8	378
13	Huyện Tây Trà	16	477	21	945	45	7	334	7	328	6	283
14	Huyện Lý Sơn	12	416	16	738	45	6	291	5	228	5	219
	Cộng	565	18619	852	38346	45	290	13033	286	12876	276	12436

Ghi chú: Tỷ lệ tuyển sinh mới đạt 70% so với tổng số học sinh lớp 9 (phân luồng học sinh học nghề 30%)
 Sắp xếp học sinh/lớp tăng từ 42 đến 45 học sinh/lớp

PHỤ LỤC 04
KẾ HOẠCH BỔ TRỢ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2021
(Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh)



STT	Đơn vị	NĂM 2019								NĂM 2020								NĂM 2021							
		Quy mô lớp, học sinh		Đội ngũ CBQL-GV-NV						Quy mô lớp, học sinh		Đội ngũ CBQL-GV-NV						Quy mô lớp, học sinh		Đội ngũ CBQL-GV-NV					
		T.Số lớp	T.Số học sinh	T.Số biên chế	CB QL	GV	NV	Giảm do nghỉ hưu, ND 108	Tỷ lệ GV/lớp	T.Số lớp	T.Số học sinh	T.Số trong biên chế	CB QL	GV	NV	Giảm do nghỉ hưu, ND 108	Tỷ lệ GV/lớp	T.Số lớp	T.Số học sinh	T.Số trong biên chế	CB QL	GV	NV	Giảm do nghỉ hưu, ND 108	Tỷ lệ GV/lớp
1	Huyện Bình Sơn	133	5326	357	14	338	12	7	2,49	127	5353	347	14	331	12	10	2,52	122	5484	343	14	321	12	4	2,6
2	TP. Quảng Ngãi	220	8780	584	27	540	32	15	2,39	207	8704	563	27	525	32	21	2,43	200	9021	545	27	504	32	18	2,5
3	Huyện Sơn Tịnh	31	1248	82	4	74	5	1	2,34	30	1274	78	4	73	5	4	2,28	29	1284	76	4	69	5	2	2,4
4	Huyện Tư Nghĩa	102	4093	309	12	282	19	4	2,72	92	3884	306	13	278	19	4	2,96	83	3747	299	13	274	19	7	3,3
5	Huyện Mộ Đức	96	3838	270	12	251	9	2	2,60	81	3420	264	12	247	9	4	2,98	72	3246	258	12	243	9	6	3,4
6	Huyện Đức Phổ	88	3521	210	11	194	9	4	2,16	89	3729	206	11	190	9	4	2,09	89	4018	200	11	186	9	6	2,1
7	Huyện Nghĩa Hành	59	2348	166	7	154	10	5	2,54	53	2209	165	8	149	10	2	2,80	48	2173	158	8	147	10	7	3
8	Huyện Ba Tơ	39	1553	74	5	64	5		1,65	40	1661	74	5	64	5		1,62	44	1983	74	5	64	5		1,5
9	Huyện Minh Long	11	460	32	2	26	4		2,26	13	526	32	2	26	4		2,08	13	591	32	2	26	4		2
10	Huyện Sơn Hà	60	2414	144	7	132	5		2,19	63	2647	144	7	132	5		2,09	67	3034	144	7	132	5		2
11	Huyện Sơn Tây	18	701	32	2	28	2		1,60	18	751	32	2	28	2		1,57	21	949	32	2	28	2		1,3
12	Huyện Trà Bồng	24	974	58	4	50	4		2,05	24	1017	56	4	50	4	2	1,98	25	1142	56	4	48	4		1,9
13	Huyện Tây Trà	19,5	780	36	2	33	1		1,69	19	812	36	2	33	1		1,71	21	946	36	2	33	1		1,6
14	Huyện Lý Sơn	17	682	49	3	43	3		2,52	16	686	49	3	43	3		2,63	16	739	49	3	43	3		2,6
	Cộng	918	36717	2403	112	2209	120	38	2,37	873	36673	2352	114	2169	120	51	2,43	852	38356	2302	114	2118	120	50	2,48

Ghi chú: không tính biên chế của Trung tâm Phát triển Giáo dục hòa nhập và Trung tâm DN-GD TX&HN tỉnh